

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

MÃ CHỨNG KHOÁN : CMC

Địa chỉ : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

- *Kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Bảng cân đối kế toán*
- *Lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

MẪU số B 02 - DN
MẪU SỐ B 01 - DN
MẪU SỐ B 03 - DN
MẪU SỐ B 09 - DN

MÃ SỐ THUẾ : 0100104309

NƠI NHẬN :

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			2,772,946,389	4,718,919,948	19,112,673,984	11,704,194,913
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.18	2,378,273,927	3,775,454,543	15,213,446,655	7,148,090,907
2. Các khoản giảm trừ	02	V.19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		2,378,273,927	3,775,454,543	15,213,446,655	7,148,090,907
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	1,649,957,500	3,461,097,700	12,312,860,300	6,563,566,700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		728,316,427	314,356,843	2,900,586,355	584,524,207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	394,672,462	943,465,405	3,899,227,329	4,556,104,006
7. Chi phí tài chính	22	V.22	1,278,312,554	311,844,488	2,652,998,887	1,979,512,258
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		620,677,156	1,011,415,249	2,562,646,787	2,124,707,309
8. Chi phí bán hàng	25	V.23	910,000	47,884,573	16,795,715	80,688,219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	793,775,910	1,030,372,880	4,617,227,784	2,935,002,073
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		-950,009,575	-132,279,693	-487,208,702	145,425,663
11. Thu nhập khác	31	V.25	1,487,527,917		1,753,383,917	
12. Chi phí khác	32	V.26			825,291,212	121,407
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,487,527,917		928,092,705	-121,407
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		537,518,342	-132,279,693	440,884,003	145,304,256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		537,518,342	-132,279,693	440,884,003	145,304,256
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		118	-29	97	32
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội , ngày 13 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ



NGUYỄN TRỌNG VINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NĂM 2016

ĐƠN VỊ TÍNH : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		97,541,465,553	76,566,171,574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	832,129,502	24,251,129
1. Tiền	111		832,129,502	23,815,580
2. Các khoản tương đương tiền	112			435,549
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	68,714,489,230	49,466,620,790
1. Chứng khoán kinh doanh	121		69,517,882,850	49,991,139,050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,733,393,620)	(5,885,518,260)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,930,000,000	5,361,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	18,472,380,600	18,252,037,526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		677,000,000	462,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,500,000,000	2,560,000,000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17,166,380,600	15,228,037,486
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,000,000	2,000,040
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(1,875,000,000)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	9,133,078,500	8,297,372,212
1. Hàng tồn kho	141		9,633,078,500	9,143,832,212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(500,000,000)	(846,460,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	389,387,721	525,889,917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		330,296,812	466,799,008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59,090,909	59,090,909
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2,468,410,305	13,450,226,865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	2,468,410,305	2,902,226,865
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,468,410,305	2,902,226,865
Nguyên giá	222		5,021,184,331	5,021,184,331
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,552,774,026)	(2,118,957,466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

10010
CÔNG
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
CMC
VNG MA

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	10,548,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2,348,000,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên kết	252.1			
2.2 Đầu tư vào công ty cổ phần	252.2			2,348,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,300,000,000	11,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,300,000,000)	(3,300,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		100,009,875,858	90,016,398,439

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		42,211,084,456	32,658,491,040
I. Nợ ngắn hạn	310		42,211,084,456	32,658,491,040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08		1,612,809,917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	2,512,000,000	3,738,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	82,366,045	82,366,045
4. Phải trả người lao động	314	V.11	80,370,773	171,291,387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,362,669,303	1,911,113,046
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8,343,892,898	226,180,208
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	29,514,600,000	24,601,545,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330	V.16	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337			
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

4306
TỶ
HÂN
TƯ
IC
1 - TP

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		57,798,791,402	57,357,907,399
I. Vốn chủ sở hữu	410		57,798,791,402	57,357,907,399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	5,545,769,973	5,545,769,973
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	3,760,079,606	3,760,079,606
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	2,880,341,823	2,439,457,820
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			2,880,341,823	2,439,457,820
LNST chưa phân phối kỳ này				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		100,009,875,858	90,016,398,439

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2016 đến 31/12/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	19,112,673,984	21,299,417,249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-31,856,600,079	-43,581,727,310
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1,125,320,920	-1,024,972,076
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-2,562,646,787	-676,446,291
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	14,652,601,050	9,550,988,980
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-20,130,111,775	-15,443,019,852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-21,909,404,527	-29,875,759,300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-500,000,000	-8,861,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,361,000,000	3,697,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10,548,000,000	12,870,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	2,151,693,900	2,837,577,071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,560,693,900	10,543,577,071
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,514,600,000	49,459,149,590
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-24,358,011,000	-30,791,604,590
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,156,589,000	18,667,545,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	807,878,373	-664,637,229
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,251,129	688,888,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	832,129,502	24,251,129

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





NGUYỄN ÁNH HỒNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ



NGÔ TRỌNG VINH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	10.254.603	5.772.070
Tiền gửi ngân hàng	821.874.899	18.479.059
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	704.267.032	11.337.088
Ngân hàng Liên việt Bank	1.971.233	1.959.249
Ngân hàng TMCP Quân đội MB- CN Đồng đa	500.000	500.000
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	110.531.990	4.247.173
Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam IVS	4.604.644	
Tiền đang chuyển		435.549
Tổng cộng	832.129.502	24.251.129

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong (NTP)	21		18	
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)	2	46.400	2	46.400
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thành (GIL)	2	77.500	2	77.500
Công ty cổ phần Viễn thông tín hiệu đường sắt	356.800	19.624.000.000		
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	451.223	9.389.740.000	451.223	9.389.740.000
Công ty TNHH MTV khảo sát và đo đạc Hà Nội	1.016.800	18.119.600.000	984.600	17.556.800.000
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (VCB)	10	248.890	8	248.890
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	12.600	171.741.000	29.900	733.546.700
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	60.080	826.776.960	60.080	826.776.960
Công ty cổ phần cảng đoạn xá (DXP)			50	2.242.000
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	2.700	87.550.000	2.700	87.550.000
Công ty CP Ống thép Việt Đức (VGS)			100	1.700.000
Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam (PVX)	33	683.000	33	683.000
Công ty CP in sách giao khoa Hoà phát (HTP)			97.100	524.191.700
Công ty CP Super phốt phát và HCLT (LAS)	5		4	
CTCPXL và lương thực thực phẩm (MCF)	53.600	693.613.100	60.700	785.487.100
Công ty CP sách và Tội trường học Qninh (QST)	15.040	136.495.700	15.040	136.495.700
Công ty cổ phần dệt lưới hải gòn (SFN)	178.200	2.663.956.600	171.600	2.488.870.600
Công ty CP sách giáo dục tại TP HCM (SGD)	219.900	1.906.358.400	219.900	1.906.358.400
Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol (VNC)			33	387.600
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	51.770	522.353.600	40.100	517.750.400
Công ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội (EID)	58.500	765.814.800	161.200	2.110.363.200

Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	233.000	3.933.901.700	233.000	3.933.901.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP Đà Nẵng (DAE)			1.000	17.000.000
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.035.600	8.800.921.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	194.500	1.035.600.000		
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	11		11	
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN (PVS)	10.000	170.000.000	10.000	170.000.000
Công ty CP sách thiết bị Bình Thuận (BST)	500	6.250.000		
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	11.200	55.104.000		
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	1.800	18.360.000		
Tổng cộng		69.517.882.850		49.991.139.050

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

CHI TIẾT	31/12/2016	01/01/2016
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)	-33.760	-15.800
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2	- 3.975.064.000	- 3.975.064.000
Công ty cổ phần than Hà tu - Vinacomin (THT)	- 89.841.000	- 338.866.700
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	- 588.259.360	- 406.216.960
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	- 74.590.000	- 72.430.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	-24.200.000	
Công ty CP xây lắp dầu khí Việt Nam (PVX)	- 603.800	- 580.700
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	-974.801.700	-765.101.700
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN (PVS)	-6.000.000	-3.000.000
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thành (GIL)		-7.500
Công ty CP Ống thép Việt Đức (VGS)		- 1.170.000
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)		-309.001.200
Công ty CP sách giáo dục tại TP Đà Nẵng (DAE)		-2.400.000
Công ty CP sách và Tbj trường học Qninh (QST)		-11.663.700
Tổng cộng	-5.733.393.620	-5.885.518.260

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng sài gòn Bank		4.861.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV nam Hà Nội	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần viễn thông tín hiệu đường sắt	4.430.000.000	
Tổng cộng	4.930.000.000	5.361.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	677.000.000	462.000.000
Công ty TNHH vận tải và thương mại Thế hệ	22.000.000	22.000.000
Công ty TNHH thương mại XD toàn linh	655.000.000	200.000.000

DNTN Mạnh Quang		240.000.000
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	625.000.000	2.560.000.000
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP tư vấn quy hoạch kiến trúc Việt		50.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế khảo sát và đo đạc		10.000.000
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(1.875.000.000)	
3.3 Phải thu ngắn hạn khác	17.170.380.600	15.230.037.526
Lãi tiền gửi tiết kiệm tại BIDV	5.666.667	65.695.886
Lãi tạm tính cho Cty Cp tín hiệu đường sắt vay	94.472.333	
Công ty TNHH thương mại và XD Nhật phương	17.066.241.600	15.162.341.600
Hoàng Minh Nhất		2.000.000
Nguyễn Văn Phong	3.000.000	
Nguyễn Trọng Hà	1.000.000	
Nộp thừa BHXH năm 2015		40
Tổng cộng	18.472.380.600	18.252.037.526

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
4.1 Hàng tồn kho	9.633.078.500	8.378.541.000
Máy xúc các loại	8.925.138.500	7.479.621.000
Máy lu các loại	619.020.000	898.920.000
Đầu búa máy xúc	88.920.000	
4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		765.291.212
Công trình đường tránh Tuyên quang		765.291.212
4.3 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(500.000.000)	(846.460.000)
Máy xúc Komatsu PC228-3		(465.503.000)
Máy xúc KOBECO	(500.000.000)	(380.957.000)
Tổng cộng	9.133.078.500	8.297.372.212

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	330.296.812	466.799.008
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	59.090.909	59.090.909
Tổng cộng	389.387.721	525.889.917

6. Tình hình tăng , giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
1. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		4.910.265.131		5.021.184.331
2. Số tăng trong kỳ						

Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- Xây dựng mới					
3. Số giảm trong kỳ					
Trong đó :					
- Thanh lý , nhượng bán					
4. Số cuối kỳ		110.919.200		4.910.265.131	5.021.184.331
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Đầu kỳ		93.606.947		2.025.350.519	2.118.957.466
2. Tăng trong kỳ				433.816.560	433.816.560
3. Số cuối kỳ		93.606.947		2.459.167.079	2.552.774.026
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ		17.312.253		2.884.914.612	2.902.226.865
2. Cuối kỳ		17.312.253		2.451.098.052	2.468.410.305

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
7.1 Góp vốn vào công ty liên kết		2.348.000.000
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương		2.348.000.000
7.2 Đầu tư góp vào đơn vị khác		11.500.000.000
Góp vốn vào Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
Đầu tư dài hạn vào bất động sản		8.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Tổng cộng		10.548.000.000

7.3 Tài sản dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
7.3 Tài sản dài hạn khác		
Tổng cộng		

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Công ty cầu 7 Thăng long		126.282.000
Công ty TNHH sản xuất thùng xe Việt Hàn		1.486.527.917
Tổng cộng		1.612.809.917

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Lê Anh Tuấn	1.832.000.000	3.248.000.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
Công ty LD TNHH HINO Việt nam	190.000.000	
Tổng cộng	2.512.000.000	3.738.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2016 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	31/12/2016 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(525.889.917)	1.540.344.665	1.403.842.469	(389.387.721)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.360.467.400	1.360.467.400	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		400.181.550	400.181.550	
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Cộng	(443.523.872)	3.303.993.615	3.167.491.419	(307.021.676)

10.1 Lợi nhuận trước thuế : 440.884.003**10.2 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế : 2.051.554.900**

Cộng : Chi phí không hợp lý , hợp lệ :

Trừ : Thu nhập không chịu thuế :

Thu nhập từ cổ tức , lợi nhuận được chia : 2.051.554.900

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

Thuế TNDN : Thu nhập chịu thuế x 20%

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí phải trả công nhân viên	80.370.773	171.291.387
Tổng cộng	80.370.773	171.291.387

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí phải trả	17.500.000	15.000.000
Phải trả tiền lãi vay Lê Thị Hồng Vân	556.469.583	364.243.333
Phải trả tiền lãi vay Nguyễn Thị La	529.679.720	1.277.869.713
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	5.020.000	
Tổng công ty công nghiệp Oto Việt Nam	254.000.000	254.000.000
Tổng cộng	1.362.669.303	1.911.113.046

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
13.1 Phải trả ngắn hạn	8.343.892.898	86.606.208
Kinh phí công đoàn	52.652.869	47.040.971
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm Y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	37.153.725	30.995.767

Thu hộ Đăng phí Dư có TK 138.07	11.336.304	8.569.470
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt	8.242.750.000	
13.2 Phải trả tạm ứng		139.574.000
Công trình Nari - Bắc kạn		139.574.000
Tổng cộng	8.343.892.898	226.180.208

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
8.1 Vay cá nhân	29.514.600.000	23.816.200.000
Ngô Anh Thư	2.330.000.000	1.830.000.000
Lê Thị Hồng Vân	2.521.000.000	2.521.000.000
Nguyễn Thị La	24.243.600.000	19.165.200.000
Hoàng Thị Chính	300.000.000	300.000.000
Ngô Thu Hương	120.000.000	
8.2 Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP đầu tư và PTVN – CN Nam Hà Nội		785.345.000
Tổng cộng	29.514.600.000	24.601.545.000

15. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

16. Nợ dài hạn

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Nợ dài hạn		
Tổng cộng		

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	3.825.000.000	3.825.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41.785.500.000	41.785.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

17.1 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5.545.769.973			5.545.769.973
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.666.151.122			3.666.151.122
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	2.439.457.820	440.884.003		2.880.341.823
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	11.747.407.399	440.884.003		12.188.291.402

18. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	13.123.446.655	7.021.818.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ , Hợp tác kinh doanh kho bãi	2.090.000.000	126.272.727
Tổng cộng	15.213.446.655	7.148.090.907

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Giảm trừ máy xây dựng bị trả lại		
Tổng cộng		

20. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	12.312.860.300	6.563.566.700
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	12.312.860.300	6.563.566.700

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	255.926.929	918.058.984
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	1.591.745.500	1.277.177.672
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm		6.492.500
Tiền thu từ cổ tức nhận được	2.051.554.900	2.354.374.850
Tổng cộng	3.899.227.329	4.556.104.006

22. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	2.562.646.787	2.124.707.309
Phí giao dịch chứng khoán	21.535.290	26.585.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm		
Lỗ bán chứng khoán	220.401.450	9.914.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(804.646.600)	(181.694.900)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	653.061.960	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	2.652.998.887	1.979.512.258

23. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy thuê bãi của Công ty	15.025.715	74.668.219
Chi phí bằng tiền khác	1.770.000	6.020.000
Tổng cộng	16.795.715	80.688.219

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	202.771.446	131.173.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	141.554.301	50.008.729
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.816.560	433.816.560
Thuế , phí và lệ phí	215.117.018	397.181.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.913.871	811.505.368
Chi phí bằng tiền khác	136.732.956	59.400.000
Lương CBCNV	1.034.321.632	1.051.916.470
Dự phòng trả trước cho người bán (Cty Cp cơ khí 120)	1.875.000.000	
Tổng cộng	4.617.227.784	2.935.002.073

25. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Xử lý công nợ Công ty cầu 7 Thăng long	126.282.000	
Xử lý công nợ Công trình Nari – Bắc Kan	139.574.000	
Xử lý công nợ Công ty TNHH thùng xe Việt Hàn	1.486.527.917	
Tiền vận chuyển máy cho Cty TNHH MTV bò sữa Việt Nam	1.000.000	
Tổng cộng	1.753.383.917	

26. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2016	Năm 2015
Xử lý công nợ CPSXKD dở dang Ctrình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	
Xử lý công nợ Công ty tư vấn quy hoạch kiến trúc Việt	50.000.000	
Xử lý công nợ Công ty tư vấn thiết kế khảo sát và đo đạc	10.000.000	
Chi phí khác		121.407
Tổng cộng	825.291.212	121.407

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả .

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ , thặng dư vốn cổ phần , các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối .

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai . Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính .

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền , các khoản tương đương tiền	832.129.502	832.129.502
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.714.489.230	68.714.489.230
Các khoản phải thu khách hàng	677.000.000	677.000.000
Trả trước cho người bán	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu khác	17.170.380.600	17.170.380.600

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết	Số dư ngày 30/12/2016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29.514.600.000
Phải trả người bán	
Người mua trả tiền trước	2.512.000.000
Phải trả khác	8.343.892.898

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường: Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			
Người mua trả tiền trước		2.512.000.000	2.512.000.000
Phải trả khác	8.343.892.898		8.343.892.898
Vay ngắn hạn	29.514.600.000		29.514.600.000

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và XD Nhật phương	Hợp tác kinh doanh	- CMC góp tiền	3.533.900.000
		- Nhật phương trả tiền	1.630.000.000

KÊ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN TRỌNG HÀ

Hà nội ngày 13 tháng 01 năm 2017


TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ TRỌNG VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 03 /TC-KT

V/v: giải trình báo cáo
Tài chính quý IV/2016 với quý IV/2015

Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần đầu tư CMC xin gửi tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội lời chào trân trọng .

Theo quy định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC về việc công bố thông tin định kỳ của các tổ chức niêm yết , trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo có biến động từ 10% trở lên thì Công ty niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường trong báo cáo tài chính quý .

Theo đó Công ty cổ phần đầu tư CMC giải trình về kết quả kinh doanh giữa quý IV/2016 (Kỳ báo cáo) và báo cáo quý IV/2015 như sau :

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Chênh lệch	%
1	Doanh thu bán hàng	2.378.273.927	3.775.454.543	-1.397.180.616	62,9
2	Doanh thu hoạt động tài chính	394.672.462	943.465.405	-548.792.943	41,8
3	Thu nhập khác	1.487.527.917			100
4	Giá vốn hàng bán	1.649.957.500	3.461.097.700	-1.811.140.200	47,6
5	Chi phí tài chính	1.278.312.554	311.844.488	+ 966.468.066	409,9
6	Chi phí bán hàng	910.000	47.884.573	-46.974.573	1,9
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	793.775.910	1.030.372.880	-236.596.970	77,1
8	Chi phí khác				
9	Lợi nhuận trước thuế	537.518.342	- 132.279.693	+ 669.798.035	606,3
10	Lợi nhuận sau thuế	537.518.342	- 132.279.693	+ 669.798.035	606,3

GIẢI TRÌNH DOANH THU

Doanh thu quý IV/2016 giảm 1.397.180.616 đồng tương ứng đạt 62,9% so với quý IV/2015 nguyên nhân do : Công ty cổ phần đầu tư CMC kinh doanh máy móc thiết bị xây dựng phục vụ các công trình , quý IV/2016 Công ty tăng cường tiếp cận các công trình để bán máy móc thiết bị do vậy doanh thu có giảm nhưng không đáng kể .

Doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2016 giảm 548.792.943 đồng tương ứng đạt 41,8% so với quý IV/2015 nguyên nhân do : Thị trường chứng khoán trong quý IV/2016 theo chiều hướng tốt do vậy Công ty bán bớt số cổ phiếu đang nắm để cơ cấu lại danh mục các khoản đầu tư tài chính của công ty .

Thu nhập khác : Quý IV/2016 Công ty hạch toán khoản phải trả nợ trước đây nhưng đến nay không phải trả nữa vào thu nhập khác trong kỳ .

GIẢI TRÌNH CHI PHÍ

Giá vốn hàng bán quý IV/2016 giảm 1.811.140.200 đồng tương ứng đạt 47,6% so với quý IV/2015 nguyên nhân do doanh thu quý IV/2016 chủ yếu là hợp tác kinh doanh kho bãi .

Chi phí tài chính quý IV/2016 tăng 966.468.066 đồng tương ứng 409,9 % so với quý IV/2015 nguyên nhân do : Trong quý IV/2016 Công ty hạch toán lãi phải trả khách hàng đã cho công ty vay tiền trước đây do vậy chi phí tài chính trong quý tăng .

Chi phí bán hàng quý IV/2016 giảm 46.974.573 đồng tương ứng 1,9 % so với quý IV/2015 nguyên nhân do : Quý IV/2016 Công ty chưa thực hiện mở LC nhập hàng về do vậy chi phí chưa phát sinh .

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2016 giảm 236.596.970 đồng tương ứng 77,1% so với quý IV/2015 nguyên nhân do : Lãnh đạo Công ty luôn hạn chế đến mức tối đa các khoản chi phí không cần thiết , thắt chặt chi tiêu trong toàn hệ thống của Công ty do vậy chi phí luôn nằm ở mức bình thường .

Chi phí khác :

GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế quý IV/2016 tăng 669.798.035 đồng tương ứng 606,3% so với quý IV/2015 nguyên nhân do : Tình hình kinh tế trong nước cũng như quốc tế khó khăn , lãi suất cho vay đã hạ nhưng vẫn ở mức cao , thị trường chứng khoán có tăng nhưng không đáng kể , kết quả kinh doanh quý IV /2016 có lãi nhưng không cao là do Công ty phải trích lập dự phòng khoản đầu tư .

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2016 tăng 669.798.035 đồng tương ứng 606,3% so với quý IV/2015 nguyên nhân do : Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng do vậy lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng theo tỷ lệ .

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh quý IV/2016 so với quý IV/2015 của Công ty cổ phần đầu tư CMC .

Xin chân thành cảm ơn !

 **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ TRỌNG VINH



Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KT-TC